

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15 112 697 772	17 797 181 726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		319 803 915	1 577 965 538
1. Tiền	111	V.01	319 803 915	1 577 965 538
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7 527 547 528	10 845 840 983
1. Phải thu khách hàng	131		5 040 120 737	5 030 370 967
2. Trả trước cho người bán	132		2 292 565 846	4 408 682 224
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	372 879 985	1 584 806 832
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(178 019 040)	(178 019 040)
IV. Hàng tồn kho	140		5 440 919 596	4 656 717 711
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5 440 919 596	4 656 717 711
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 824 426 733	716 657 494
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		880 802 890	477 080 755
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		699 717 782	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		243 906 061	239 576 739
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56 241 246 879	46 592 712 586
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		53 180 309 802	43 588 243 632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34 794 069 790	35 166 051 279
- Nguyên giá	222		47 190 031 261	46 891 793 204
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12 395 961 471)	(11 725 741 925)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5 016 820 200	5 077 755 966
- Nguyên giá	228		6 435 557 600	6 435 557 600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 418 737 400)	(1 357 801 634)



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuế Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13 369 419 812	3 344 436 387
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 060 937 077	3 004 468 954
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 060 937 077	3 004 468 954
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71 353 944 651	64 389 894 312
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		34 958 879 946	28 163 724 452
I. Nợ ngắn hạn	310		18 888 097 942	16 635 734 455
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	12 016 115 149	10 690 803 001
2. Phải trả người bán	312		2 681 055 668	1 450 915 696
3. Người mua trả tiền trước	313		662 551 503	609 118 103
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	292 873 158	288 099 472
5. Phải trả người lao động	315		439 445 180	731 127 899
6. Chi phí phải trả	316	V.17	311 054 047	54 572 503
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 153 475 196	2 168 085 351
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		331 528 041	643 012 430
II. Nợ dài hạn	330		16 070 782 004	11 527 989 997
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	16 070 782 004	11 527 989 997
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	36 395 064 705	36 226 169 860
I. Vốn chủ sở hữu	410		36 395 064 705	36 226 169 860
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30 016 990 000	30 016 990 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuế Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 298 677 319	1 298 677 319
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (từ thiện XH)	419		26 525 380	8 025 380
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5 052 872 006	4 902 477 161
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71 353 944 651	64 389 894 312
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

808
 TY
 AN
 GOC
 IAN
 T. KI

Uen



Phạm Văn Cơ
 Kế toán trưởng
 Ngày 08 tháng 04 năm 2013

Lâm Duy Khánh
 Giám đốc

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuế Minh	Quý Nay Năm nay	Quý Trước Năm trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	6 193 847 168	7 571 069 954	6 193 847 168	7 571 069 954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6 193 847 168	7 571 069 954	6 193 847 168	7 571 069 954
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	4 236 142 247	4 893 843 894	4 236 142 247	4 893 843 894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1 957 704 921	2 677 226 060	1 957 704 921	2 677 226 060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	63 739 701	2 748 399	63 739 701	2 748 399
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	645 451 185	249 223 013	645 451 185	249 223 013
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		645 451 185	249 223 013	645 451 185	249 223 013
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	553 551 669	713 331 545	553 551 669	713 331 545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	620 278 943	594 201 516	620 278 943	594 201 516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		202 162 825	1 123 218 385	202 162 825	1 123 218 385
11. Thu nhập khác	31		38 363 635		38 363 635	
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		38 363 635		38 363 635	
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		240 526 460	1 123 218 385	240 526 460	1 123 218 385
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		60 131 615		60 131 615	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		180 394 845	1 123 218 385	180 394 845	1 123 218 385
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		60	374	60	374

Handwritten signature



Phạm Văn Cơ

Kế toán trưởng

Ngày 08 tháng 04 năm 2013

Lâm Duy Khánh

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		240 526 460	1 123 218 385
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		731 155 312	435 586 192
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 382 701)	(2 748 399)
- Chi phí lãi vay	06		616 528 563	249 223 013
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1 586 827 634	1 805 279 191
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2 614 246 351	(1 213 325 355)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(784 201 885)	2 400 428 384
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		561 408 819	(1 775 862 773)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(460 190 258)	(275 547 609)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(616 528 563)	(249 223 013)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10 377 094)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7 299 999	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		297 088 000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3 195 573 003	691 748 825
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10 323 221 482)	(1 023 112 673)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 382 701	2 748 399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10 321 838 781)	(1 020 364 274)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11 406 442 089	2 459 512 886
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5 538 337 934)	(3 440 486 900)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5 868 104 155	(980 974 014)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1 258 161 623)	(1 309 589 463)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 577 965 538	1 589 968 730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		319 803 915	280 379 267

Ucan



Phạm Văn Cơ
Kế toán trưởng
Ngày 08 tháng 04 năm 2013

Lâm Duy Khánh
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp gạch Tuynel Kiên Giang thuộc Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (nay là Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Phát Triển Nhà Kiên Giang). Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp; và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700572808 ngày 30 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở và nhà máy của Công ty được đặt tại Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.016.990.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch tuynel.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Bán buôn than đá, than bùn và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, đất bùn; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác và thu gom than bùn.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn.
Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán

005
CÔNG
CỔ PHẦN
CH
KIÊN GIANG
T/G -

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 09 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
+ Tài sản cố định vô hình	06 – 30 năm

4.6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.9. Phân chia lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân chia cho các cổ đông sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty, các quy định pháp lý của nhà nước và sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

28
TY
AN
IG
IA
T.K

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

· Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển

giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

· Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

· Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

· Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

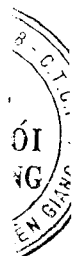
5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	63.867.744	122.007.634
Tiền gửi ngân hàng	255.936.171	1.455.957.904
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	319.803.915	1.577.965.538

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	5.040.120.737	5.030.370.967
Trả trước cho người bán	2.292.565.846	4.408.682.224
Các khoản phải thu khác	372.879.985	1.584.806.832
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	7.705.566.568	11.023.860.023
Dự phòng phải thu khó đòi	(178.019.040)	(178.019.040)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	7.527.547.528	10.845.840.983

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có khoản phải thu các bên có liên quan là 1.674.159.920 VNĐ – Xem thêm mục 7.



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Toàn bộ giá trị các khoản phải thu được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng
 – Xem thêm mục 5.8.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.607.867.877	3.745.137.543
Công cụ, dụng cụ	36.188.158	21.192.817
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	662.025.543	645.341.036
Thành phẩm	1.134.838.018	245.046.315
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.440.919.596	4.656.717.711
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	5.440.919.596	4.656.717.711

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.664.231	14.182.167	4.745.556	299.839	46.891.793
Mua trong kỳ		298.238			298.238
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Số dư cuối kỳ	27.664.231	14.480.405	4.745.556	299.839	47.190.031
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.741.234	3.603.787	2.247.505	133.216	11.725.742
Khấu hao trong kỳ	284.490	237.809	136.778	11.142	670.219
Số dư cuối kỳ	6.025.724	3.841.596	2.384.283	144.358	12.395.961
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.922.997	10.578.380	2.498.051	166.623	35.166.051
Tại ngày cuối kỳ	21.638.507	10.638.809	2.361.273	155.481	34.794.070

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng
 – Xem thêm mục 5.8 và 5.12.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 698.080.736 đồng.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.213.375.782	222.181.818	6.435.557.600
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.213.375.782	222.181.818	6.435.557.600
Giá trị hao mòn lũy kế			

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Số dư đầu năm	1.330.184.202	27.617.432	1.357.801.634
Khấu hao trong kỳ	53.282.355	7.653.411	60.935.766
Số dư cuối năm	1.383.466.557	35.270.843	1.418.737.400
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.883.191.580	194.564.386	5.077.755.966
Tại ngày cuối kỳ	4.829.909.225	186.910.975	5.016.820.200

Trong quyền sử dụng đất chủ yếu là lợi thế khai thác mỏ sét và các chi phí đền bù, giải tỏa đất. Toàn bộ quyền sử dụng đất được dùng để thế chấp các khoản vay tại ngân hàng – Xem thêm mục 5.8

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng dây chuyền 2	12.910.202.111	2.776.113.241
Nâng cấp đường vào công ty	300.000.000	300.000.000
Xây dựng cơ bản khác	159.217.701	268.323.146
Tổng cộng	13.369.419.812	3.344.436.387

5.7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.134.402.961	1.144.613.332
Sửa chữa nhà xưởng	1.233.203.991	1.303.315.630
Chi phí trả trước dài hạn khác	693.330.125	556.539.992
Tổng cộng	3.060.937.077	3.004.468.954

5.8. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	10.716.115.149	8.290.803.001
Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.12	1.300.000.000	2.400.000.000
Tổng cộng	12.016.115.149	10.690.803.001

Vay ngân hàng là khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng bằng tiền VND với lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ trong khoảng từ 12%/năm đến 12,5%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho phương án sản xuất – kinh doanh. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ tài sản cố định, hàng hóa, nguyên liệu tồn kho, nợ phải thu, quyền sử dụng đất – Xem thêm mục 5.2, 5.3, 5.4 và 5.5.

5.9. Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải trả cho bên liên quan là 2.460.728.433 VND – Xem thêm mục 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	174.387.285	210.599.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.753.139	64.998.618
Thuế thu nhập cá nhân	<u>3.732.734</u>	<u>12.501.203</u>
Tổng cộng	<u>292.873.158</u>	<u>288.099.472</u>

5.11. Phải trả người lao động

Là quỹ lương cuối kỳ còn lại chưa chi.

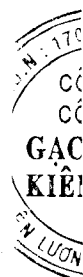
5.12. Vay dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	13.970.782.004	9.252.989.997
Vay đối tượng khác	<u>2.100.000.000</u>	<u>2.275.000.000</u>
Tổng cộng	<u>16.070.782.004</u>	<u>11.527.989.997</u>

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 52 tháng đến 72 tháng với lãi suất 14,8%/năm đến thời điểm 31/03/2013. Kể từ Quý I năm 2013 trở đi, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng; mục đích vay là để đầu tư dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel (dây chuyền 2), các khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản thuộc sở hữu của Công ty, quyền sử dụng đất thuê và tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 600.000.000 đồng – Xem thêm mục 5.4, 5.5 và 5.8.

Vay đối tượng khác là khoản vay từ Quỹ đầu tư phát triển Kiên Giang với thời hạn 60 tháng; với lãi suất 13,2%/năm; mục đích vay là để đầu tư dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel (dây chuyền 2); khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 700.000.000 đồng.

(Phần tiếp theo ở trang 8)



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.13 Vốn chủ sở hữu

5.13.3. Biến động của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ từ thiện xã hội	Cộng
Số dư đầu năm trước	23.359.610.000	1.081.379.611	3.755.757.431	29.980	28.196.777.022
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	4.580.141.954	-	4.580.141.954
Trích lập quỹ	-	217.297.708	(731.893.124)	80.000.000	(434.595.416)
Chia cổ tức	-	-	(2.701.529.100)	-	(2.701.529.100)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(77.254.600)	(77.254.600)
Tăng vốn năm trước	6.657.380.000				6.657.380.000
Tăng khác	-	-	--	5.250.000	5.250.000
Số dư đầu năm nay	30.016.990.000	1.298.677.319	4.902.477.161	8.025.380	36.226.169.860
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	180.394.845	-	180.394.845
Trích lập quỹ	-	-	(30.000.000)	30.000.000	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(11.500.000)	(11.500.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.016.990.000	1.298.677.319	5.052.872.006	26.525.380	36.395.064.705

5.13.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Kỳ này	Đầu năm
· Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Phát Triển Nhà Kiên Giang	12.393.320.000	12.393.320.000
· Vốn góp của các đối tượng khác	17.623.670.000	17.623.670.000
Tổng cộng	30.016.990.000	30.016.990.000

5.13.3. Cổ phần

	Kỳ này	Đầu năm
Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.001.699	3.001.699
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.001.699	3.001.699
Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.001.699	3.001.699

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cp

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.13.3. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Đầu năm
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	180.394.845	4.580.141.954
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.001.699	2.923.270
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	60	1.567

5.13.3. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Đầu năm
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	4.902.477.161	3.755.757.431
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	180.394.845	4.580.141.954
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính		(217.297.708)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(434.595.416)
Trích lập quỹ từ thiện xã hội	(30.000.000)	(80.000.000)
Chia cổ tức		(2.701.529.100)
Lợi nhuận chưa phân phối	5.052.872.006	4.902.477.161

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán sản phẩm gạch	5.772.019.870	7.140.272.650
Doanh thu vận chuyển gạch	421.827.298	430.797.304
Doanh thu thuần	6.193.847.168	7.571.069.954

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của sản phẩm gạch	3.806.945.369	4.348.721.120
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển gạch	429.196.878	545.122.774
Tổng cộng	4.236.142.247	4.893.843.894

6.3. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	111.241.618	101.824.071
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	91.213.042	157.579.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.760.997	25.761.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.339.743	290.645.079
Chi phí bằng tiền khác	56.996.269	137.522.088
Tổng cộng	553.551.669	713.331.545

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	223.012.615	204.412.910
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	48.414.557	40.079.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.123.312	68.383.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.793.453	27.753.705
Chi phí bằng tiền khác	226.935.006	253.571.982
Tổng cộng	620.278.943	594.201.516

6.5. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.587.029.730	2.351.800.289
Chi phí nhân công	1.030.183.601	936.058.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.512.184	295.342.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.191.079	569.224.764
Chi phí khác bằng tiền	93.504.985	108.352.705
Tổng cộng	4.713.421.579	4.260.779.121

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang	Công ty liên kết
2. Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Nhà Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn của Công ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.2	1.674.159.920	2.739.324.910
Phải trả - Xem thêm mục 5.9	(2.460.728.433)	(4.303.256.373)
Tổng cộng	(786.568.513)	(1.563.931.463)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	1.068.599.418	1.499.696.636

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 08 tháng 04 năm 2013.

Kiên Lương, ngày 08 tháng 04 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM VĂN CƠ



LÂM DUY KHÁNH